

Số: /2024/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản tận thu trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 7 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2965/TTr-STNMT ngày 27 tháng 6 năm 2024; và Báo cáo thẩm định số 1958/BC-STP ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Sở Tư pháp.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản tận thu trong trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản trong trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra.

b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

### Điều 2. Tỷ lệ quy đổi khoáng sản

#### 1. Tỷ lệ quy đổi khoáng sản

STT	Khối lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi về khối lượng khoáng sản nguyên khai	
		Tính theo mét khối (m <sup>3</sup> )	Tính theo tấn (t)
1	1,0 m <sup>3</sup> đá 1x2 cm	1,43	2,29
2	1,0 m <sup>3</sup> đá 2x4 cm	1,37	2,19
3	1,0 m <sup>3</sup> đá 4x6 cm	1,25	2,00
4	1,0 m <sup>3</sup> đá mi (0,5-1 cm)	0,92	1,47
5	1,0 m <sup>3</sup> đá mi bụi (0-0,5 cm)	0,90	1,44
6	1,0 m <sup>3</sup> đá cấp phối (0-4 cm)	0,91	1,46
7	1,0 m <sup>3</sup> đá sau nổ mìn (đá xô bồ), đá học, đá lô ca	1,00	1,60
8	1,0 m <sup>2</sup> đá tấm ốp lát:		
	- Loại có chiều dày ≤ 3 cm	0,036	-
	- Loại có chiều dày từ trên 3 cm đến 5 cm	0,055	-
	- Loại có chiều dày > 5 cm	0,071	-
9	Đá chẻ xây dựng (viên):		
	- Loại đá đơn (Kích thước ≤ 20x20x25 cm)	0,01	-
	- Loại đá đôi (Kích thước từ trên 20x20x25 cm đến 20x20x40 cm)	0,02	-
10	Quặng thiếc mỏ Suối Giang:		
	- 01 tấn quặng thiếc hàm lượng 51% Sn	35,00	92,73
	- 01 tấn thiếc kim loại	68,61	181,818

*Trong đó:* Đối với đá mi và đá mi bụi, tỷ lệ quy đổi nêu trên chỉ áp dụng trong trường hợp đưa toàn bộ đá nguyên khai vào chế biến ra các sản phẩm này; với hoạt động sản xuất ra các loại sản phẩm chính là đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6 mà đồng thời sinh ra phụ phẩm là đá mi, đá mi bụi thì được loại trừ đá mi, đá mi bụi khi kê khai phí bảo vệ môi trường.

2. Các khoáng sản chưa có tỷ lệ quy đổi trong quy định này thì áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm căn cứ nội dung quy định tại Điều 2 Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan thông báo và hướng dẫn cụ thể về tính phí bảo vệ môi trường để Chi cục Thuế các khu vực và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện theo quy định.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung phù hợp khi có thay đổi và hướng dẫn khác của cơ quan nhà nước cấp trên.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .... tháng .... năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai của một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT (Sở TT&TT);
- VPUB: Công báo;
- Lưu: VT. TT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Huyền**